

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

đăng ký doanh nghiệp Số 1400469817 do Sở tài chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) Tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 2 tháng 7 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 16 do Sở Tài chính cấp ngày 3 tháng 8 năm 2025.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Kiệm	Chủ tịch
Bà Trương Thị Lệ Khanh	Thành viên
Bà Lê Thị Diệu Thi	Thành viên
Bà Trần Thị Thanh Thúy	Thành viên
Bà Tăng Thị Mộng Tiền	Thành viên
Bà Lâm Mẫu Diệp	Thành viên
Bà Đặng Thị Thương	Thành viên
	(từ ngày 18 tháng 4 năm 2026)

Ban Kiểm soát

Bà Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung	Trưởng ban
Ông Phạm Thanh Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Liêm	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Lê Thị Diệu Thi	Tổng Giám đốc
Bà Tăng Thị Mộng Tiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hồng Diễm	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Văn Kiệm	Chủ tịch
Bà Lê Thị Diệu Thi	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Sa Đéc,
Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 48. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Thị Diệu Thi
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang ("Công ty") được Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 27 tháng 8 năm 2026. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 48.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2024-006-1
Đại diện theo ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM18776
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND Trình bày lại (Thuyết minh 40)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		384.831.551.706	284.403.557.798
110	Tiền		27.088.878.685	30.251.955.721
111	Tiền	3	27.088.878.685	30.251.955.721
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		101.975.148.000	44.300.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4(a)	101.975.148.000	44.300.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		73.273.533.204	105.354.010.290
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	61.630.261.439	94.736.154.284
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.738.389.762	10.225.858.192
135	Phải thu ngắn hạn khác	7	1.348.882.003	835.997.814
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(444.000.000)	(444.000.000)
140	Hàng tồn kho	9	145.388.342.758	90.412.939.105
141	Hàng tồn kho		149.591.342.758	92.791.939.105
142	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.203.000.000)	(2.379.000.000)
160	Tài sản ngắn hạn khác		37.105.649.059	14.084.652.682
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10(a)	4.536.338.968	2.610.625.700
162	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	16(a)	11.540.510.091	11.474.026.982
165	Tài sản ngắn hạn khác	11	21.028.800.000	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		308.998.133.331	315.483.059.335
220	Tài sản cố định		168.889.283.756	163.033.454.417
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	168.639.660.453	162.730.266.842
222	Nguyên giá		348.576.627.546	332.254.344.859
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(179.936.967.093)	(169.524.078.017)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	249.623.303	303.187.575
228	Nguyên giá		532.700.000	532.700.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(283.076.697)	(229.512.425)
250	Tài sản dở dang dài hạn		2.705.222.941	13.476.867.365
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	2.705.222.941	13.476.867.365
260	Đầu tư tài chính dài hạn		118.395.000.000	118.395.000.000
261	Đầu tư vào công ty con	4(b)	118.395.000.000	118.395.000.000
270	Tài sản dài hạn khác		19.008.626.634	20.577.737.553
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10(b)	15.099.311.611	16.656.975.429
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24	3.909.315.023	3.920.762.124
280	TỔNG TÀI SẢN		693.829.685.037	599.886.617.133

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 01a – DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		163.235.938.843	135.147.244.629
310	Nợ ngắn hạn		138.383.417.111	110.220.189.283
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	16.836.229.891	25.887.684.880
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	7.649.504.540	6.196.571.160
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	15.485.638.073	27.620.679.072
315	Phải trả người lao động	17	26.667.174.131	29.505.990.103
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.908.971.497	1.713.846.007
320	Phải trả ngắn hạn khác	19	2.409.774.659	2.081.516.494
321	Vay ngắn hạn	20	62.753.924.715	13.066.698.070
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	4.672.199.605	4.147.203.497
330	Nợ dài hạn		24.852.521.732	24.927.055.346
343	Dự phòng phải trả dài hạn	22	19.546.575.117	19.603.810.620
344	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	23	5.305.946.615	5.323.244.726
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		530.593.746.194	464.739.372.504
411	Vốn góp của chủ sở hữu	25, 26	71.475.800.000	71.475.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		71.475.800.000	71.475.800.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	26	15.962.558.817	15.962.558.817
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	26	291.290	291.290
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	26	443.155.096.087	377.300.722.397
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		373.500.722.397	247.772.325.900
420b	- LNST chưa phân phối của kỳ này		69.654.373.690	129.528.396.497
440	TỔNG NGUỒN VỐN		693.829.685.037	599.886.617.133



Phạm Thị Yến Em
Người lập và Kế toán trưởng



Lê Thị Diệu Thi
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	414.639.686.602	354.949.074.346
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(607.569.515)	(151.109.704)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	414.032.117.087	354.797.964.642
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(294.762.514.293)	(254.746.479.447)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	119.269.602.794	100.051.485.195
22	Doanh thu hoạt động tài chính	3.901.633.091	5.500.662.701
23	Chi phí tài chính	(1.464.996.792)	(1.084.932.877)
24	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(1.043.647.620)	(709.841.832)
25	Chi phí bán hàng	(23.321.350.601)	(18.745.959.641)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(14.240.917.899)	(11.319.986.918)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	84.143.970.593	74.401.268.460
31	Thu nhập khác	1.662.457.325	546.740.010
32	Chi phí khác	(990.285.748)	(625.745.709)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	672.171.577	(79.005.699)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	84.816.142.170	74.322.262.761
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(15.150.321.379)	(12.327.050.726)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(11.447.101)	(338.155.239)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	69.654.373.690	61.657.056.796

Phạm Thị Yến Em
Người lập và Kế toán trưởng



Lê Thị Diệu Thi
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	84.816.142.170	74.322.262.761	
Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	12	12.124.355.636	11.004.130.630
03	Các khoản dự phòng	1.766.764.497	872.205.500	
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	30	(203.367.562)	(224.167.221)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	(2.210.326.625)	(1.016.459.042)	
06	Chi phí đi vay	31	1.043.647.620	709.841.832
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	97.337.215.736	85.667.814.460	
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	10.830.192.873	(9.879.906.645)	
10	Tăng hàng tồn kho	(56.799.403.653)	(16.040.061.685)	
11	Giảm các khoản phải trả	(6.152.177.245)	(976.269.351)	
12	Tăng chi phí chờ phân bổ	(368.049.450)	(4.324.955.229)	
14	Chi phí đi vay đã trả	(1.047.312.411)	(718.473.586)	
15	Tiền thuế TNDN đã nộp	16	(27.411.154.907)	(3.705.178.387)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3.292.302.003)	(6.795.941.369)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	13.097.008.940	43.227.028.208	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và tài sản dài hạn khác	(10.830.686.359)	(17.401.910.130)	
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	97.503.636	-	
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(69.850.000.000)	(65.000.000.000)	
24	Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	14.500.000.000	85.000.000.000	
27	Tiền thu lãi tiền gửi, và lãi cho vay	6.248.995	2.270.971.362	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(66.076.933.728)	4.869.061.232	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	20	175.363.653.327	124.841.689.554
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(125.676.426.682)	(111.568.504.048)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	49.687.226.645	13.273.185.506	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(3.292.698.143)	61.369.274.946	
60	Tiền đầu kỳ	3	30.251.955.721	21.456.055.094
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		129.621.107	16.648.068
70	Tiền cuối kỳ	3	27.088.878.685	82.841.978.108

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 37.

Phạm Thị Yến Em
Người lập và Kế toán trưởng

Lê Thị Diệu Thi
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400469817 do Sở tài chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 2 tháng 7 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 16 do Sở Tài chính cấp ngày 3 tháng 8 năm 2025.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 25.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là “SGC” vào ngày 5 tháng 9 năm 2006 theo Quyết định số 224/QĐ.TTGDHN của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phòng tôm, hủ tiếu, bánh phở; và
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm, cho thuê mặt bằng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng. Tài sản và nợ phải trả được trình bày là ngắn hạn nếu dự kiến được thu hồi, thanh toán hoặc Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất cứ thời điểm nào trong thời hạn từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo; các khoản mục còn lại được phân loại là dài hạn.

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán giữa niên độ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 1 công ty con, 1 chi nhánh, 1 địa điểm kinh doanh kho và 4 xí nghiệp phụ thuộc (31 tháng 12 năm 2025: 1 công ty con, 1 chi nhánh và 4 xí nghiệp) như sau:

(i) Công ty con

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền quyết định (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền quyết định (%)
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc	Sản xuất, mua bán thực phẩm	Lô B4, Cụm Công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Tỉnh Đồng Tháp	79,9986	79,9986	79,9986	79,9986

(ii) Chi nhánh

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được đặt tại Lầu 1 và Lầu 3 Tòa nhà TKT, Số 569-571-573, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

(iii) Địa điểm kinh doanh kho

- Địa điểm kinh doanh kho được đặt tại Số 1689, đường Văn Tiến Dũng, Xã Bình Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

(iv) Xí nghiệp phụ thuộc

- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 1 được đặt tại Lô CII-3, Đường số 5, Khu Công nghiệp C, Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp bánh phồng tôm Sa Giang 2 được đặt tại Lô III-2 và Lô III-3, khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp Sa Giang 3 tại Lô IV-7, Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
- Xí nghiệp thực phẩm tại Lô III-4, Khu A1, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 1.005 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 858 nhân viên).

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới (Thuyết minh 2.2), Ban Giám đốc đã trình bày lại số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của năm nay. Cột “Số đầu kỳ” trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán sau điều chỉnh (Thuyết minh 40). Số liệu so sánh ở cột “Số kỳ trước” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính đề cập dưới đây (bao gồm Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính) được hiểu là bộ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư 99 từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính này.

Dựa trên hướng dẫn của Thông tư 99, thay đổi chính sách kế toán của khoản mục sau được điều chỉnh hồi tố vào số liệu so sánh: Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ (Thuyết minh 40).

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, công ty con là công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phải thu bao gồm phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó đối tượng nợ khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, việc xác định thời gian quá hạn được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy không có khả năng thu hồi một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích hoặc bỏ trốn thì Công ty ước tính mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phần thấp hơn của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc được ghi nhận là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền cho vay. Khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc là giá phí mua của khoản đầu tư và các chi phí mua liên quan trực tiếp khác (nếu có). Sau đó, các khoản doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ khoản đầu tư như lãi cho vay, được ghi nhận vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư trên cơ sở dồn tích. Khi các khoản lãi này được thanh toán hoặc thu hồi, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư liên quan được điều chỉnh giảm tương ứng. Đồng thời, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng báo cáo tình hình tài chính đến ngày đáo hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ là những tài sản do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ, được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 năm
Phần mềm	5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng và chi phí thiết bị. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định hình thành và bắt đầu khấu hao khi các tài sản này đã hoàn thành đưa vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh giá trị khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian phân bổ từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh giá trị khoản chi phí đã phát sinh có thời gian dự kiến phân bổ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Chi phí chờ phân bổ (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của Luật Đất đai 2003 (ngày 1 tháng 7 năm 2004) được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản nợ phải trả mà Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản vay mà Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của 6 tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.16 và theo các quy định hiện hành có liên quan.

Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của kỳ báo cáo.

2.19 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập tối đa 20% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN, được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán theo hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 bởi Bộ Tài chính và được phê duyệt bởi Hội Đồng Quản trị. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Quỹ được sử dụng để đầu tư khoa học, công nghệ trong Công ty tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần nhận được từ các cổ đông của Công ty được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu. Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại ngày góp vốn.

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh tổng mệnh giá của cổ phiếu bao gồm cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các nhà cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Quỹ được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo chính sách của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và ban điều hành theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm và hàng hoá tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của báo cáo tình hình tài chính nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo khu vực địa lý.

2.31 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền mặt	138.155.546	283.303.972
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	26.392.634.688	28.894.047.316
<i>Khác</i>	558.088.451	1.074.604.433
	<u>27.088.878.685</u>	<u>30.251.955.721</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Cuối kỳ			Đầu kỳ (Trình bày lại (Thuyết minh 40))		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Cho vay (Thuyết minh 38(b))						
Giá gốc cho vay	99.650.000.000	99.650.000.000	-	44.300.000.000	44.300.000.000	-
Lãi cho vay phải thu	2.325.148.000	2.325.148.000	-	-	-	-
	101.975.148.000	101.975.148.000	-	44.300.000.000	44.300.000.000	-

Đây là các khoản cho công ty con vay với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ nhằm mục đích bổ sung vốn phục vụ hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và các chi phí hợp pháp phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng.

(b) Đầu tư vào công ty con

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc	118.395.000.000	118.395.000.000	-	118.395.000.000	118.395.000.000	-

Chi tiết về ngành nghề hoạt động và tỷ lệ quyền biểu quyết tại công ty con được trình bày tại Thuyết minh 1.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
<i>Mercadona S.A.</i>	10.552.487.364	11.105.987.509
<i>Khác</i>	47.400.245.460	74.925.202.739
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	3.677.528.615	8.704.964.036
	<u>61.630.261.439</u>	<u>94.736.154.284</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
<i>Công ty TNHH Sản xuất Cơ khí Tuấn Anh</i>	5.297.440.000	5.305.800.000
<i>Công ty TNHH MTV Định Khuê</i>	2.243.700.000	1.364.688.000
<i>Công ty TNHH TM DV Kỹ Thuật Lạnh Minh Phú</i>	1.199.020.000	-
<i>Khác</i>	1.998.229.762	3.555.370.192
	<u>10.738.389.762</u>	<u>10.225.858.192</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có số dư các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn đã quá hạn là 444.000.000 Đồng như trình bày tại Thuyết minh số 8.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tạm ứng	651.309.142	161.063.211
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	325.580.262	326.624.730
Ký quỹ, ký cược (Thuyết minh 38(b))	130.815.000	130.815.000
Phải thu từ lãi cho vay (Thuyết minh 38(b))	-	153.534.000
Khác	241.177.599	63.960.873
	<u>1.348.882.003</u>	<u>835.997.814</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có số dư phải thu ngắn hạn khác nào đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu.

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	Tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ			Thời gian quá hạn VND
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu				
Thực phẩm Đăng Khoa	<u>444.000.000</u>	<u>-</u>	<u>(444.000.000)</u>	Trên 3 năm

9 HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	75.380.476.360	-	42.283.903.010	-
Sản phẩm	53.200.778.056	(4.203.000.000)	33.972.232.773	(2.379.000.000)
Hàng gửi đi bán	12.017.226.513	-	9.165.688.477	-
Công cụ, dụng cụ	7.083.395.363	-	5.727.284.418	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.738.760.052	-	1.496.432.068	-
Hàng hóa	170.706.414	-	126.220.556	-
Hàng đi trên đường	-	-	20.177.803	-
	<u>149.591.342.758</u>	<u>(4.203.000.000)</u>	<u>92.791.939.105</u>	<u>(2.379.000.000)</u>

Nguyên vật liệu được sử dụng trên cơ sở tiêu hao thực tế phát sinh trong quá trình sản xuất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ	2.379.000.000	1.039.000.000
Tăng (Thuyết minh 29)	1.824.000.000	1.340.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>4.203.000.000</u>	<u>2.379.000.000</u>

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

(a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng	1.684.485.675	-
Công cụ, dụng cụ	1.588.280.673	157.929.167
Khác	1.263.572.620	2.452.696.533
	<u>4.536.338.968</u>	<u>2.610.625.700</u>

(b) Dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ	5.559.676.009	4.771.969.482
Quyền sử dụng đất	4.793.498.868	4.870.342.032
Chi phí cải tạo	4.746.136.734	7.014.663.915
	<u>15.099.311.611</u>	<u>16.656.975.429</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Biến động về chi phí chờ phân bổ dài hạn trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ	16.656.975.429	10.727.071.090
Tăng trong kỳ	3.839.482.060	13.432.277.983
Phân bổ trong kỳ	(5.397.145.878)	(7.502.373.644)
Số dư cuối kỳ	<u>15.099.311.611</u>	<u>16.656.975.429</u>

11 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Hợp đồng tiền gửi được cầm cố	<u>21.028.800.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư từ tài sản ngắn hạn khác thể hiện một Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp, có giá trị 800.000 Đô la Mỹ tương đương 21.028.800.000 Đồng, kỳ hạn gốc là ba tháng với lãi suất 0%/năm. Khoản tiền gửi này đã được tạm khoá tại ngân hàng nhằm dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh 20).

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	145.370.447.810	178.419.250.806	8.426.137.152	38.509.091	332.254.344.859
Mua trong kỳ	131.415.881	4.431.045.444	-	-	4.562.461.325
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	3.013.009.659	9.317.926.090 (1.722.942.294)	1.151.827.907	-	13.482.763.656
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(1.722.942.294)
Số dư cuối kỳ	148.514.873.350	190.445.280.046	9.577.965.059	38.509.091	348.576.627.546
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu kỳ	76.000.990.282	88.802.547.626	4.682.031.018	38.509.091	169.524.078.017
Khấu hao trong kỳ	3.974.989.361	7.699.708.359 (1.657.902.288)	396.093.644	-	12.070.791.364
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(1.657.902.288)
Số dư cuối kỳ	79.975.979.643	94.844.353.697	5.078.124.662	38.509.091	179.936.967.093
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	69.369.457.528	89.616.703.180	3.744.106.134	-	162.730.266.842
Tại ngày cuối kỳ	68.538.893.707	95.600.926.349	4.499.840.397	-	168.639.660.453

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 94.164.766.631 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 61.233.483.095 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, không có tài sản cố định hữu hình nào của Công ty được dùng để thế chấp hoặc bảo đảm cho các nghĩa vụ vay nợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại 1.515.085.540 Đồng đã được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng.

Chi tiết các tài sản đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình như sau:

Tên tài sản	Loại tài sản	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại cuối kỳ này VND
Nhà kho Sa Giang 2 mở rộng	Nhà cửa, vật kiến trúc	25.564.965.250	21.225.469.743
Dây chuyền phở ăn liền	Máy móc thiết bị	26.704.863.386	21.012.197.197

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ	532.700.000
Giá trị khấu hao lũy kế	
Số dư đầu kỳ	229.512.425
Khấu hao trong kỳ	53.564.272
Số dư cuối kỳ	283.076.697
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	303.187.575
Tại ngày cuối kỳ	249.623.303

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

Chi tiết các tài sản đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình như sau:

Tên tài sản	Loại tài sản	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại cuối kỳ này VND
Phần mềm Quản lý khách hàng	Phần mềm	254.400.000	139.920.000
Phần mềm kế toán	Phần mềm	113.000.000	27.053.303
Phần mềm quản lý kho	Phần mềm	165.300.000	82.650.000

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Máy móc thiết bị	1.674.430.017	9.195.356.933
Cải tạo nhà xưởng	396.235.028	4.082.137.721
Khác	634.557.896	199.372.711
	2.705.222.941	13.476.867.365

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ	13.476.867.365	3.967.289.330
Tăng	2.711.119.232	21.393.179.581
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12(a))	(13.482.763.656)	(11.883.601.546)
Số dư cuối kỳ	<u>2.705.222.941</u>	<u>13.476.867.365</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	16.498.795.983	16.498.795.983	25.187.950.047	25.187.950.047
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	337.433.908	337.433.908	699.734.833	699.734.833
	<u>16.836.229.891</u>	<u>16.836.229.891</u>	<u>25.887.684.880</u>	<u>25.887.684.880</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
Kk Food Trading Co. Ltd	4.111.920.108	1.418.454.999
Khác	3.537.584.432	4.778.116.161
	<u>7.649.504.540</u>	<u>6.196.571.160</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ kế toán như sau:

	Đầu kỳ VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã được hoàn/ thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ VND	Cuối kỳ VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	11.474.026.982	17.847.261.292	(9.141.029.580)	(8.639.748.603)	11.540.510.091
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN hiện hành	27.411.154.908	15.150.321.379	(27.411.154.907)	-	15.150.321.380
Thuế thu nhập cá nhân	209.524.164	1.625.861.497	(1.491.649.449)	-	343.736.212
Thuế GTGT đầu ra	-	8.639.748.603	-	(8.639.748.603)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	279.072	(279.072)	-	-
Các loại thuế khác	-	155.530.507	(163.950.026)	-	(8.419.519)
	27.620.679.072	25.571.741.058	(29.067.033.454)	(8.639.748.603)	15.485.638.073

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư lần lượt thể hiện số tiền lương, tiền thưởng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, và tiền lương, tiền thưởng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 phải trả cho nhân viên của Công ty.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi phí điện	535.683.892	632.772.811
Khác	1.373.287.605	1.081.073.196
	<u>1.908.971.497</u>	<u>1.713.846.007</u>

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Nhận ký quỹ, ký cược	1.699.211.810	1.464.376.200
Kinh phí công đoàn	239.140.029	223.336.110
Khác	468.422.820	389.304.184
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	3.000.000	4.500.000
	<u>2.409.774.659</u>	<u>2.081.516.494</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

20 VAY NGÂN HẠN

	Đầu kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Cuối kỳ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	13.066.698.070	175.363.653.327 (125.676.426.682)		62.753.924.715

Chi tiết khoản vay trong kỳ kế toán được trình bày như sau:

Ngân hàng	Hợp đồng số	Hạn mức VND	Thời gian đáo hạn	Mục đích vay	Lãi suất/ năm (%)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	85/2025/VCB. ĐT-CRC	150 tỷ Đồng và/hoặc Đô la Mỹ tương đương	4 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động để thanh toán các chi phí sản xuất kinh doanh thực phẩm các loại	Theo từng giấy nhận nợ	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp, tương đương 800.000 Đô la Mỹ, kỳ hạn gốc là ba tháng với lãi suất 0%/năm (Thuyết minh 11).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ	4.147.203.497	1.711.564.757
Tăng trong kỳ (Thuyết minh 26)	3.800.000.000	3.800.000.000
Sử dụng trong kỳ	(3.275.003.892)	(1.364.361.260)
Số dư cuối kỳ	<u>4.672.199.605</u>	<u>4.147.203.497</u>

22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường	18.100.000.000	18.100.000.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.446.575.117	1.503.810.620
	<u>19.546.575.117</u>	<u>19.603.810.620</u>

23 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ	5.323.244.726	10.963.592.599
Tăng trong kỳ	-	5.000.000.000
Sử dụng trong kỳ	(17.298.111)	(10.640.347.873)
Số dư cuối kỳ	<u>5.305.946.615</u>	<u>5.323.244.726</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

24 THUẾ TNDN HOẢN LẠI

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	<u>3.909.315.023</u>	<u>3.920.762.124</u>

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại, không bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ	3.920.762.124	3.371.840.944
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 34)	<u>(11.447.101)</u>	<u>548.921.180</u>
Số dư cuối kỳ	<u>3.909.315.023</u>	<u>3.920.762.124</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của dự phòng trợ cấp thôi việc, dự phòng hoàn nguyên môi trường và các chênh lệch khác.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

25 VỐN GÓP CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký, số lượng cổ phiếu đã phát hành và số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>7.147.580</u>	<u>7.147.580</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

25 VỐN GÓP CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	54.833.270.000	76,72	54.833.270.000	76,72
Bà Trần Thị Thanh Thúy	2.868.000.000	4,01	2.868.000.000	4,01
Ông Phạm Hồng Thịnh	2.338.390.000	3,27	2.338.390.000	3,27
Ông Phạm Thanh Hùng	2.281.580.000	3,19	2.380.580.000	3,33
Các cổ đông khác	9.154.560.000	12,81	9.055.560.000	12,67
	<u>71.475.800.000</u>	<u>100,00</u>	<u>71.475.800.000</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày đầu kỳ trước, tại ngày đầu kỳ này và tại ngày cuối kỳ này	<u>7.147.580</u>	<u>71.475.800.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

26 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	258.719.905.900	346.158.556.007
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	129.528.396.497	129.528.396.497
Chia cổ tức	-	-	-	(7.147.580.000)	(7.147.580.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.800.000.000)	(3.800.000.000)
Số dư đầu kỳ này	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	377.300.722.397	464.739.372.504
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	69.654.373.690	69.654.373.690
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(3.800.000.000)	(3.800.000.000)
Số dư cuối kỳ	71.475.800.000	15.962.558.817	291.290	443.155.096.087	530.593.746.194

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-ĐHCD ngày 18 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua quyết định trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2025 với số tiền là 3.800.000.000 Đồng. Quỹ được sử dụng cho mục đích khen thưởng Ban điều hành (Thuyết minh 21).

Đồng thời, theo Nghị quyết này, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt kế hoạch chi trả cổ tức với tỷ lệ 10% trên vốn điều lệ của Công ty, tương đương 7.147.580.000 Đồng và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị của Công ty lựa chọn ngày chốt danh sách và thực hiện. Tại ngày của báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị của Công ty chưa quyết định ngày chia cổ tức nêu trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	831.381,73	858.972,48
Euro ("EUR")	88,11	2.988,11
Đô la Úc ("AUD")	100	100

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	Tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ	
	Giá trị gốc VND	Năm xử lý
Hoo Hing LTD	709.417.440	2023
Ông Trần Văn Hùng	147.011.700	2023
Khác	87.954.678	2023
	944.383.818	

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu bán sản phẩm	414.350.069.815	353.641.156.967
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư, nguyên liệu	289.616.787	31.309.541
Doanh thu bán phụ phẩm, phế liệu	-	1.276.386.250
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	221.588
	414.639.686.602	354.949.074.346
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	242.381.007	148.679.330
Giảm giá hàng bán	10.919.584	-
Hàng bán bị trả lại	354.268.924	2.430.374
	607.569.515	151.109.704
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán sản phẩm	413.742.500.300	353.490.047.263
Doanh thu thuần về bán hàng hóa, vật tư, nguyên liệu	289.616.787	31.309.541
Doanh thu thuần về bán phụ phẩm, phế liệu	-	1.276.386.250
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	221.588
	414.032.117.087	354.797.964.642

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của sản phẩm, phụ phẩm, phế liệu đã bán	290.602.846.794	253.661.677.242
Giá vốn của hàng hóa, vật tư, nguyên liệu đã bán	2.335.667.499	106.802.205
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	1.824.000.000	978.000.000
	<u>294.762.514.293</u>	<u>254.746.479.447</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi cho vay bên liên quan (Thuyết minh 38(a))	2.171.614.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.520.402.534	4.120.236.447
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	203.367.562	224.167.221
Lãi tiền gửi	6.248.995	1.156.259.033
	<u>3.901.633.091</u>	<u>5.500.662.701</u>

31 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	1.043.647.620	709.841.832
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	421.349.172	375.091.045
	<u>1.464.996.792</u>	<u>1.084.932.877</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	10.147.714.652	9.211.262.097
Chi phí quảng cáo, hội chợ triển lãm	5.178.503.829	2.530.993.756
Chi phí nhân viên	2.696.541.763	3.095.912.822
Chi phí hàng mẫu, kiểm nghiệm và đánh giá tiêu chuẩn	2.474.893.699	2.060.825.655
Chi phí khấu hao TSCĐ	67.455.906	42.015.912
Chi phí môi giới	-	27.814.518
Khác	2.756.240.752	1.777.134.881
	<u>23.321.350.601</u>	<u>18.745.959.641</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	6.937.259.588	5.444.992.012
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.077.797.880	1.827.645.011
Chi phí khấu hao TSCĐ	154.078.816	59.892.444
Khác	5.071.781.615	3.987.457.451
	<u>14.240.917.899</u>	<u>11.319.986.918</u>

34 THUẾ TNDN

Dự án đầu tư mở rộng “Xí nghiệp Sa Giang 3” được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ năm dự án đầu tư mở rộng hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh có thu nhập chịu thuế (từ năm 2022 cho giai đoạn 1 và 2, năm 2024 cho giai đoạn 3).

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% theo quy định của các luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	84.816.142.170	74.322.262.761
Thuế tính ở thuế suất 20%	16.963.228.434	14.864.452.552
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	198.960.958	193.511.195
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(63.653.092)	75.005.932
Thuế được miễn và được giảm	(1.936.767.820)	(2.651.566.820)
Dự phòng thiếu của năm trước	-	183.803.106
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>15.161.768.480</u>	<u>12.665.205.965</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	15.150.321.379	12.327.050.726
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 24)	11.447.101	338.155.239
	<u>15.161.768.480</u>	<u>12.665.205.965</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	197.934.324.179	159.949.398.728
Chi phí nhân viên	76.438.785.918	69.689.036.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.058.398.386	20.138.921.210
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.056.476.488	10.934.539.654
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	1.824.000.000	978.000.000
Khác	30.335.209.125	23.137.464.131
	<u>354.647.194.096</u>	<u>284.827.360.191</u>

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần xuất khẩu	308.752.748.649	262.144.780.487
Doanh thu thuần trong nước	105.279.368.438	92.653.184.155
Doanh thu thuần	<u>414.032.117.087</u>	<u>354.797.964.642</u>

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất bánh phồng tôm các loại và các sản phẩm từ gạo, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Do vậy, Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

37 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	824.787.037	1.444.238.871

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn, là một công ty được thành lập tại Việt Nam, do nắm giữ 76,72% vốn cổ phần của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc	Công ty con
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Feed One (trước đây là Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One)	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Vinh Technology Pte Ltd	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Mai Thiên Thanh (trước đây là Công ty TNHH Mai Thiên Thanh)	Công ty liên kết thuộc tập đoàn (đến ngày 31 tháng 12 năm 2025)
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh	Công ty liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ		
Vinh Technology Pte Ltd	23.463.884.211	22.513.363.033
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	789.259.608	1.299.896.409
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	71.237.000	78.703.704
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	57.478.157	252.719.817
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	39.447.456	230.657.509
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	36.483.851	36.997.872
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	20.405.653	83.849.721
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	12.238.602	29.320.673
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Feed One	6.026.528	29.731.793
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	5.713.825	3.541.355
Công ty Cổ phần Mai Thiên Thanh	-	3.783.796
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc	285.509	-
	<u>24.502.460.400</u>	<u>24.562.565.682</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	1.659.875.100	1.552.140.100
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	1.573.771.218	986.411.910
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh	696.114.000	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	438.604.573	369.401.500
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	246.896.464	40.865.463
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	43.310.000	96.364.090
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	18.008.000	-
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	4.262.800	921.500
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	462.963	45.980.000
	<u>4.681.305.118</u>	<u>3.092.084.563</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
iii) Nhận khoản ký quỹ, ký cược		
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Feed One	-	1.500.000
iv) Cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc	69.850.000.000	-
v) Nhận hoàn trả từ các khoản cho vay		
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc	14.500.000.000	-
vi) Lãi cho vay (Thuyết minh 30)		
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc	2.171.614.000	-
vii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	3.049.209.343	1.472.399.225
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Ông Nguyễn Văn Kiệm	258.000.000	301.000.000
Bà Trương Thị Lệ Khanh	60.000.000	70.000.000
Bà Lê Thị Diệu Thi	60.000.000	70.000.000
Bà Tăng Thị Mộng Tiền	60.000.000	70.000.000
Bà Trần Thị Thanh Thúy	60.000.000	70.000.000
Bà Lâm Mẫu Diệp	60.000.000	70.000.000
Bà Đặng Thị Thương	24.000.000	-
Bà Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung	60.000.000	70.000.000
Ông Nguyễn Văn Sang	60.000.000	70.000.000
Ông Phạm Thanh Tùng	60.000.000	59.400.000
Ông Nguyễn Trọng Liêm	22.800.000	21.000.000
	3.834.009.343	2.343.799.225

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Cho vay (Thuyết minh 4(a))		
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc		
Giá trị gốc cho vay	99.650.000.000	44.300.000.000
Lãi phải thu cho vay	2.325.148.000	-
	<u>101.975.148.000</u>	<u>44.300.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Vinh Technology Pte Ltd	3.642.637.125	7.878.357.685
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	34.891.490	825.346.089
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	-	1.070.182
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	-	190.080
	<u>3.677.528.615</u>	<u>8.704.964.036</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc	-	153.534.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	130.815.000	130.815.000
	<u>130.815.000</u>	<u>284.349.000</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	220.964.820	223.665.027
Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	106.711.464	295.823.292
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	9.757.624	15.232.654
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	-	151.513.860
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh	-	13.500.000
	<u>337.433.908</u>	<u>699.734.833</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan (tiếp theo)

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19)		
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	3.000.000	3.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Feed One	-	1.500.000
	<u>3.000.000</u>	<u>4.500.000</u>

39 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Quyền sử dụng đất VND	Văn phòng VND	Quyền sử dụng đất VND	Văn phòng VND
Dưới 1 năm	3.938.874.846	629.750.000	3.926.523.410	693.000.000
Từ 1 đến 5 năm	15.766.008.548	-	15.716.602.804	182.875.000
Trên 5 năm	84.296.437.963	-	85.987.545.376	-
Tổng cộng	<u>104.001.321.357</u>	<u>629.750.000</u>	<u>105.630.671.590</u>	<u>875.875.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các tài sản thuê hoạt động của Công ty bao gồm văn phòng làm việc và các quyền sử dụng đất phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, chi tiết như sau:

- Văn phòng làm việc: Công ty đang thuê 1 địa điểm văn phòng phục vụ công tác quản lý và điều hành. Hợp đồng thuê được thanh toán định kỳ hàng tháng và có thể được gia hạn theo thỏa thuận giữa các bên khi hết thời hạn thuê; và
- Quyền sử dụng đất: Công ty đang thuê nhiều khu đất tại các khu công nghiệp để sử dụng làm nhà máy sản xuất, nhà xưởng, kho chứa nguyên liệu và sản phẩm, cũng như các công trình phụ trợ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các hợp đồng thuê này có thời hạn còn lại từ 25 năm đến 30 năm. Các khoản tiền thuê đất và chi phí sử dụng hạ tầng được thanh toán một lần tại đầu thời hạn thuê hoặc định kỳ hằng năm theo quy định tại hợp đồng thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

40 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ban Giám đốc xác định rằng một số khoản mục quan trọng trong báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 cần được trình bày lại cho phù hợp với quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC, được ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 27 tháng 10 năm 2025. Do đó, Ban Giám đốc của Công ty đã quyết định trình bày lại các số liệu tương ứng.

Tác động của việc trình bày lại này đối với một số khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính cho năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày như sau:

Mã		Số đầu kỳ		
		Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh/ phân loại lại	Số liệu trình bày lại
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	44.300.000.000	44.300.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	-	44.300.000.000	44.300.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	149.654.010.290	(44.300.000.000)	105.354.010.290
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	44.300.000.000	(44.300.000.000)	-

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 27 tháng 8 năm 2026.

Phạm Thị Yến Em
Người lập và Kế toán trưởng



Lê Thị Diệu Thi
Tổng Giám đốc